

가장 많이 쓰이는 베트남어 단어 100개

빈도와 쓸모 순, 언어 교사 의견 반영 · 음성 듣기: flashcardly.io/ko/flashcards/vietnamese/100-most-common-words/

#	베트남어	한국어	예문
1	Xin chào	안녕하세요	Xin chào, bạn có khỏe không? 안녕하세요, 어떻게 지내세요?
2	chào mừng	환영합니다	Chào mừng bạn đến với nhà của chúng tôi. 저희 집에 오신 것을 환영합니다.
3	Chào buổi sáng	좋은 아침이에요	Chào buổi sáng! 좋은 아침이에요!
4	vâng	네	Vâng, tôi hiểu rồi. 네, 알겠어요.
5	Chào buổi tối	좋은 저녁이에요	Chào buổi tối! 좋은 저녁이에요!
6	không	아니요	Cô ấy nói không. 그녀는 아니요라고 말했어요.
7	Tạm biệt	안녕히 가세요	Tạm biệt, Anna! 안녕히 가세요, 안나 씨!
8	Chào buổi chiều	안녕하세요	Chào buổi chiều! 안녕하세요!
9	Hẹn gặp lại bạn sớm	곧 봐요	Hẹn gặp lại bạn sớm, Mia! 미아 씨, 곧 봐요!
10	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai	내일 봐요	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai! 내일 봐요!
11	Rất vui được gặp bạn	만나서 반가워요	Rất vui được gặp bạn! 저도 만나서 반가워요.
12	Bạn khỏe không?	어떻게 지내세요?	Hôm nay bạn khỏe không? 오늘 어떻게 지내세요?
13	người đàn ông	남자	Người đàn ông đang đọc sách. 남자는 책을 읽어요.
14	phụ nữ	여자	Người phụ nữ đó đang đội một chiếc mũ. 여자가 모자를 써요.
15	cậu bé	소년	Cậu bé đang chơi với đồ chơi. 소년이 장난감을 가지고 놀아요.
16	bé gái	소녀	Bé gái có một quả bóng. 소녀가 공을 가지고 있어요.
17	người	사람	Anh ấy là một người tốt. 그는 좋은 사람이에요.
18	mọi người	사람들	Mọi người đang rất vui. 사람들이 아주 행복해요.
19	người lớn	성인	Tôi là người lớn. 저는 성인이에요.
20	em bé	아기	Em bé cần sữa. 아기가 우유가 필요해요.
21	Ông	씨	Ông Smith thích đọc sách. 스미스 씨는 책 읽는 것을 좋아해요.
22	bà	부인	Bà Smith là giáo viên. 스미스 부인은 선생님이예요.
23	hàng xóm	이웃	Người hàng xóm của tôi rất thân thiện. 제 이웃은 아주 친절해요.

#	베트남어	한국어	예문
24	bạn	친구	Bạn của tôi thích đọc sách. 제 친구는 책 읽는 것을 좋아해요.
25	hôm nay	오늘	Hôm nay là một ngày tốt lành. 오늘은 좋은 날이에요.
26	ngày mai	내일	Ngày mai là một ngày mới. 내일은 새로운 날이에요.
27	hôm qua	어제	Tôi đã gặp cô ấy hôm qua. 저는 어제 그녀를 봤어요.
28	bây giờ	지금	Anh ấy muốn nó bây giờ. 그는 지금 그것을 원해요.
29	buổi chiều	오후	Tôi thích buổi chiều. 저는 오후를 좋아해요.
30	buổi tối	저녁	Buổi tối thật yên tĩnh. 저녁은 조용해요.
31	phút	분	Chúng tôi cần năm phút. 저희는 오 분이 필요해요.
32	buổi sáng	아침	Tôi ăn sáng vào buổi sáng. 저는 아침에 아침을 먹어요.
33	lát nữa	나중에	Tôi sẽ làm việc đó lát nữa. 나중에 할 거예요.
34	sớm	일찍	Cô ấy thức dậy sớm. 그녀는 일찍 일어나요.
35	muộn	늦다	Anh ấy thường xuyên đi muộn. 그 사람은 자주 늦어요.
36	giờ	시간	Lớp học kéo dài một giờ. 수업은 한 시간이에요.
37	Tên bạn là gì	이름이 뭐예요?	Tên bạn là gì? 이름이 뭐예요?
38	Tên tôi là ...	제 이름은 ...예요	Tên tôi là Emily. 제 이름은 에밀리예요.
39	Bạn đến từ đâu	어디에서 왔어요?	Bạn đến từ đâu? 어디에서 왔어요?
40	tôi đến từ ...	에서 왔어요	Tôi đến từ Đức. 저는 독일에서 왔어요.
41	Bạn sống ở đâu	어디에 살아요?	Bạn sống ở đâu? 어디에 살아요?
42	Tôi sống ở	에 살다	Tôi sống ở Nhật Bản. 저는 일본에 살아요.
43	Bạn nói được những ngôn ngữ nào?	어떤 언어를 하세요?	Bạn nói được những ngôn ngữ nào? 어떤 언어를 하세요?
44	tôi nói	말하다	Tôi nói tiếng Anh giỏi. 저는 영어를 잘 말해요.
45	Tôi nói được một chút	조금 하다	Tôi nói được một chút tiếng Pháp. 저는 프랑스어를 조금 해요.
46	Bạn sinh ra ở đâu?	어디에서 태어났어요?	Bạn sinh ra ở đâu? 어디에서 태어났어요?
47	Họ của bạn là gì	성이 어떻게 되세요?	Họ của bạn là gì? 성이 어떻게 되세요?
48	Đây là bạn của tôi	이쪽은 제 친구예요	Đây là bạn của tôi, Lisa. 이쪽은 제 친구 리사예요.

#	베트남어	한국어	예문
49	pha	만들다	Tôi pha cà phê rất ngon. 저는 맛있는 커피를 만들어요.
50	nhận	받다	Anh ấy nhận được một món quà. 그는 선물을 받았어요.
51	có	있다	Emma có một chiếc ô tô. 엠마는 차가 있어요.
52	ăn	먹다	Họ đang ăn táo. 그들은 사과를 먹어요.
53	uống	마시다	Bạn có uống cà phê không? 커피를 마셔요?
54	ngủ	자다	Bây giờ tôi muốn ngủ. 저는 지금 자고 싶어요.
55	thấy	보다	Bạn có thấy ngôi nhà đó không? 집을 볼 수 있어요?
56	nhìn	쳐다보다	Adam thích nhìn những bức ảnh. 아담은 사진을 쳐다보는 것을 좋아합니다.
57	đọc	읽다	Học sinh đọc sách. 학생은 책을 읽어요.
58	mở	열다	Cô ấy mở cửa sổ. 그녀는 창문을 열어요.
59	đóng	닫다	Tôi đóng cửa. 저는 문을 닫아요.
60	đến	오다	Bạn đến đây mỗi ngày. 매일 여기에 와요.
61	làm ơn	주세요	Làm ơn mở cửa giúp tôi. 문을 열어 주세요.
62	Cảm ơn	감사합니다	Cảm ơn bạn đã giúp đỡ tôi. 도와주셔서 감사합니다.
63	Không có chi	천만에요	Không có chi. 천만에요.
64	Xin lỗi	실례합니다	Xin lỗi, tôi cần giúp đỡ. 실례합니다, 도움이 필요해요.
65	xin lỗi	죄송해요	Tôi xin lỗi. 죄송해요.
66	Bạn có thể giúp tôi không?	도와주시겠어요?	Bạn có thể giúp tôi không? 저 좀 도와주시겠어요?
67	Bạn có thể nhắc lại ... không?	다시 말씀해 주시겠어요?	Bạn có thể nhắc lại câu đó không? 그걸 다시 말씀해 주시겠어요?
68	Bạn có thể nói chậm hơn được không?	조금 더 천천히 말씀해 주시겠어요?	Bạn có thể nói chậm hơn được không? 조금 더 천천히 말씀해 주시겠어요?
69	Cho tôi ... được không	주시겠어요?	Cho tôi nước được không? 물 좀 주시겠어요?
70	tôi muốn	주세요	Tôi muốn thêm một chút trà. 차를 좀 더 주세요.
71	Cho tôi ...	해도 돼요?	Cho tôi xin một chút nước được không? 물 좀 마셔도 돼요?
72	Tôi ... có được không	아도 되다	Tôi ngồi có được không? 앉아도 돼요?
73	số không	영	Số không nhỏ hơn một. 영은 일보다 작아요.

#	베트남어	한국어	예문
74	một	하나	Tôi có một quả táo. 저는 사과가 하나 있어요.
75	hai	둘	Có hai con mèo. 고양이가 두 마리 있어요.
76	ba	셋	Không, ba là quá nhiều. 아니요, 셋은 너무 많아요.
77	bốn	넷	Cho tôi bốn cái, làm ơn. 네 개 주세요.
78	năm	다섯	Tôi có năm con chó. 저는 개가 다섯 마리 있어요.
79	sáu	여섯	Anh ấy đi cùng sáu người bạn. 그는 친구 여섯 명과 같이 왔어요.
80	bảy	칠	Tôi đang chạy bảy ki-lô-mét. 저는 칠 킬로미터를 달려요.
81	tám	여덟	Một con nhện có tám cái chân. 거미는 다리가 여덟 개 있어요.
82	chín	구	Chín là con số may mắn của tôi. 구는 제 행운의 숫자예요.
83	mười	열	Chúng ta có mười ngón tay. 우리는 손가락이 열 개 있어요.
84	cộng	더하기	Hai cộng hai bằng bốn. 이 더하기 이는 사예요.
85	Tôi không hiểu	이해가 안 돼요	Tôi không hiểu. 이해가 안 돼요.
86	Bạn có thể nhắc lại không?	다시 말씀해 주시겠어요?	Bạn có thể nhắc lại không? 다시 말씀해 주시겠어요?
87	Chậm hơn một chút ạ	더 천천히 말해 주세요	Chậm hơn một chút ạ. 더 천천히 말해 주세요.
88	Điều đó có nghĩa là gì?	그게 무슨 뜻이에요?	Điều đó có nghĩa là gì? 그게 무슨 뜻이에요?
89	Nói cái đó bằng ... như thế nào?	~로 뭐라고 해요?	Nói cái đó bằng tiếng Tây Ban Nha như thế nào? 스페인어로 뭐라고 해요?
90	Đánh vần ... như thế nào?	철자가 어떻게 돼요?	Bạn đánh vần từ đó như thế nào? 철자가 어떻게 돼요?
91	Bạn có thể viết ... ra được không?	적어 주시겠어요?	Bạn có thể viết nó ra được không? 좀 적어 주시겠어요?
92	Bạn có thể cho tôi xem ... không?	보여 줄 수 있어요?	Bạn có thể cho tôi xem bức ảnh đó không? 사진을 보여 줄 수 있어요?
93	Bạn có nói ... không?	... 할 줄 알아요?	Bạn có nói tiếng Anh không? 영어 할 줄 알아요?
94	Chờ một chút ạ	잠시만요	Chờ một chút ạ. 잠시만요.
95	Tôi nghĩ vậy	그렇게 생각하다	Tôi cũng nghĩ vậy. 저도 그렇게 생각해요.
96	Tôi không biết	몰라요	Tôi không biết. 몰라요.
97	này	이것	Đây là chiếc xe hơi màu đỏ của tôi. 이것은 제 빨간 차예요.

#	베트남어	한국어	예문
98	kia	그	Con chó kia rất thân thiện. 그 개는 아주 순해요.
99	ở đây	여기	Tôi thích ở đây. 저는 여기 있는 것을 좋아해요.
100	ở đó	거기	Chúng tôi gặp nhau ở đó sau giờ làm việc. 우리는 퇴근 후에 거기에서 만나요.